CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

**Mẫu số B 01a-DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Quý 4 năm 2019**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **231,391,104,673** | **182,955,207,372** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 1 | **44,691,062,213** | **15,408,400,674** |
| 1. | Tiền | 111 | | 44,691,062,213 | 15,408,400,674 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **43,000,000,000** | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 43,000,000,000 | - |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **64,590,886,882** | **63,002,782,718** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2 | 62,675,452,154 | 62,789,545,924 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1,547,097,997 | 750,023,888 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 3.1 | 265,622,523 | 450,556,849 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | (987,343,943) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 102,714,208 | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **77,857,598,249** | **103,343,645,874** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 4 | 78,021,364,932 | 103,343,645,874 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (163,766,683) | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1,251,557,329** | **1,200,378,106** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7.1 | 1,251,557,329 | 892,351,530 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 306,580,445 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10.2 | - | 1,446,131 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Quý 4 năm 2019

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **68,220,471,588** | **82,236,367,228** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **10,000,000** | **10,000,000** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 2 | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 3.2 | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **64,519,256,799** | **78,521,542,728** |
| **1.** | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5 | 64,519,256,799 | 78,521,542,728 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 348,195,694,789 | 345,916,209,476 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (283,676,437,990) | (267,394,666,748) |
| **2.** | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 6 | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| **3.** | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| | - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1,526,651,400** | **1,486,651,800** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1,972,000,000 | 1,972,000,000 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (445,348,600) | (485,348,200) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2,164,563,389** | **2,218,172,700** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7.2 | 2,164,563,389 | 2,218,172,700 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **299,611,576,261** | **265,191,574,600** |

**Mẫu số B 01a-DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Quý 4 năm 2019**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **104,530,967,690** | **56,699,960,604** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **100,511,285,690** | **56,699,960,604** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 8.1 | 18,313,708,750 | 12,453,577,000 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 40,792,675 | 4,072,200 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10.1 | 1,754,596,859 | 4,454,615,793 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 5,699,318,186 | 4,831,611,958 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 11.1 | 1,945,162,733 | 1,108,597,440 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 12 | 19,597,688,919 | 8,366,090,134 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 9 | 51,383,673,504 | 24,120,446,701 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,776,344,064 | 1,360,949,378 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **4,019,682,000** | **-** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | 8.2 | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 11.2 | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 12 | 4,019,682,000 | - |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 9 | - | - |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Quý 4 năm 2019
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | 13 | **195,080,608,571** | **208,491,613,996** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **195,080,608,571** | **208,491,613,996** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150,713,370,000 | 150,713,370,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150,713,370,000 | 150,713,370,000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15,557,011,449 | 15,557,011,449 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | (317,124,000) | (317,124,000) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 28,301,633,961 | 28,118,361,788 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 825,717,161 | 14,419,994,759 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 400 | 400 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 825,716,761 | 14,419,994,359 |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **299,611,576,261** | **265,191,574,600** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ NGỌC HUỲNH THƯ | NGUYỄN HÒA HIỆP | TRƯƠNG NỮ THỊ ĐỖ QUỲNH |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## Quý 4 năm 2019

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 - 2019 VND | Quý 4 - 2018 VND | Năm 2019 lũy kế VND | Năm 2018 luỹ kế VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ** | **01** | **1** | **100,029,773,380** | **103,685,889,939** | **271,822,723,244** | **345,547,117,558** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 2 | 503,611,500 | 9,762,000 | 568,400,660 | 94,858,563 |
| **3.** | **Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ** | **10** | | **99,526,161,880** | **103,676,127,939** | **271,254,322,584** | **345,452,258,995** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 3 | 86,274,297,252 | 78,911,530,764 | 243,294,159,163 | 281,356,545,492 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **13,251,864,628** | **24,764,597,175** | **27,960,163,421** | **64,095,713,503** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4 | 28,585,735 | 103,244,588 | 99,910,267 | 178,843,055 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 5 | 626,781,848 | 645,374,665 | 1,126,193,198 | 2,620,491,268 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *459,572,923* | *373,976,908* | *1,146,204,951* | *2,018,185,475* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | 8 | 5,085,233,173 | 5,201,631,497 | 13,375,947,820 | 14,220,744,792 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 8 | 8,012,011,289 | 4,581,609,786 | 22,620,786,255 | 19,661,859,303 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(443,575,947)** | **14,439,225,815** | **(9,062,853,585)** | **27,771,461,195** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 6 | 4,130,180,566 | 79,240 | 11,390,099,820 | 202,254,730 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 7 | 973,933,875 | - | 1,295,100,284 | 324,556,954 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **3,156,246,691** | **79,240** | **10,094,999,536** | **(122,302,224)** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **2,712,670,744** | **14,439,305,055** | **1,032,145,951** | **27,649,158,971** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 206,429,190 | 3,060,886,328 | 206,429,190 | 5,702,857,112 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **2,506,241,554** | **11,378,418,727** | **825,716,761** | **21,946,301,859** |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | **150** | **682** | **26** | **1,313** |
| **19.** | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | **-** | **-** | **-** | **-** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ NGỌC HUỲNH THƯ | NGUYỄN HÒA HIỆP | TRƯƠNG NỮ THỊ ĐỖ QUỲNH |

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**Quý 4 năm 2019**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2019 lũy kế VND | Năm 2018 Luỹ kế VND |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 282,842,192,702 | 360,378,614,209 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 02 | (184,844,270,427) | (235,526,097,539) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (39,537,069,131) | (41,123,373,621) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1,146,204,951) | (2,065,837,113) |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 | (3,060,886,328) | (4,802,297,657) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 27,926,518,642 | 20,088,985,536 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (35,562,691,786) | (46,158,311,867) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **46,617,588,721** | **50,791,681,948** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (1,381,947,005) | (4,249,043,572) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | 170,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (43,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 58,101,315 | 136,361,900 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(44,323,845,690)** | **(3,942,681,672)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 87,525,293,945 | 133,550,889,365 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (60,529,105,308) | (153,566,941,240) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | (9,323,146,560) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (10,126,400) | (18,057,581,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **26,986,062,237** | **(47,396,779,435)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **29,279,805,268** | **(547,779,159)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **15,408,400,674** | **15,948,308,376** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2,856,271 | 7,871,457 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **44,691,062,213** | **15,408,400,674** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ NGỌC HUỲNH THƯ | NGUYỄN HÒA HIỆP | TRƯƠNG NỮ THỊ ĐỖ QUỲNH |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 4 NĂM 2019

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu (tên giao dịch đối ngoại của Công ty viết tắt là MPC) là một Công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301671386 (lần 9) ngày 01 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú,Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh : In, tráng verni trên sắt lá, sản xuất gia công các loại bao bì bằng kim loại, kinh doanh các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ), các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá, các hoạt động dịch vụ khác: mua bán các loại máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong lĩnh vực in, tráng verni trên sắt lá, sản xuất các loại bao bì bằng kim loại và sản xuất các loại sắt lá, dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng kho tàng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của Công ty.

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay cho quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

### II. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

### III. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng

*Chế độ kế toán*

Sổ sách kế toán được ghi chép theo chế độ kế toán Việt Nam và được soạn thảo trên cơ sở quy ước theo giá gốc.

*Giá trị hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm giá mua cộng chi phí liên quan;

Giá nguyên vật liệu xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền;

Giá thành thành phẩm bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, tiền lương công nhân trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng.

*Tài sản cố định*

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tiến và làm mới chủ yếu được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc 05-28 năm.

Máy móc thiết bị 05-12 năm.

Phương tiện vận tải 05-06 năm.

Dụng cụ quản lý 03-05 năm.

*Các nghiệp vụ ngoại tệ*

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Những tài sản bằng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi lỗ do việc chuyển đổi trên được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

*Doanh thu*

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm và dịch vụ đã được cung cấp.

*Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế*

Công ty trích bảo hiểm xã hội dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.

Công ty trích bảo hiểm thất nghiệp trên lương cơ bản như sau: Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế thu nhập doanh nghiệp được tính bằng 20% lợi nhuận thu được.

## IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| - Tiền mặt _ VND | 211,942,631 | 143,517,543 |
| - Tiền gửi ngân hàng _ VND | 44,430,563,444 | 15,055,997,304 |
| - Tiền gửi ngân hàng _ USD | 41,908,830 | 202,170,571 |
| - Tiền gửi ngân hàng _ SGD | 5,819 | 5,735 |
| - Tiền gửi ngân hàng _ AUD | 6,641,489 | 6,709,521 |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng _ VND | - | - |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| **Cộng** | **44,691,062,213** | **15,408,400,674** |
| | - | - |

Chi tiết số sư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

| | Nguyên tệ | Tương đương VND |
|---|---|---|
| - Tiền gửi ngân hàng _ USD | 1,813.45 | 41,908,830 |
| - Tiền gửi ngân hàng _ SGD | 0.34 | 5,819 |
| - Tiền gửi ngân hàng _ AUD | 412.31 | 6,641,489 |

### 2. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| ***2.1. Phải thu của khách hàng*** | ***62,675,452,154*** | ***62,789,545,924*** |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 21,278,508,240 | 15,140,475,020 |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BẢO HƯNG | 7,056,275,380 | 8,476,783,920 |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN MONDELEZ KINH ĐÔ VIỆT NAM | 14,222,232,860 | 6,663,691,100 |

| | | |
|---|---|---|
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 41,396,943,914 | 47,649,070,904 |
| *2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan* | - | - |
| **Cộng** | **62,675,452,154** | **62,789,545,924** |
| | - | - |

## 3. Phải thu khác

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| *3.1. Phải thu khác ngắn hạn* | | |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 68,680,000 | 255,000,000 |
| - BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV | 191,692,523 | 195,556,849 |
| **Cộng** | **265,622,523** | **450,556,849** |
| | - | - |
| *3.2. Phải thu khác dài hạn* | - | - |
| - Ký quỹ thuê tài chính công ty cho thuê tài chính VCBL | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Ký quỹ dài hạn Công Ty CP Tập Đoàn Mai Linh | **10,000,000** | **10,000,000** |
| **Cộng** | - | - |

## 4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi đường | 677,643,656 | 7,800,406,956 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 53,227,467,762 | 74,179,857,866 |
| - Công cụ, dụng cụ | 470,247,161 | 94,049,121 |
| - Thành phẩm | 14,584,184,268 | 13,257,647,225 |
| - Hàng hóa | 9,061,822,085 | 8,011,684,706 |
| **Cộng** | **78,021,364,932** | **103,343,645,874** |
| | - | - |

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10,261,980,186 | 328,245,382,875 | 6,373,714,427 | 767,700,245 | 267,431,743 | 345,916,209,476 |
| - Mua trong năm | - | 2,279,485,313 | - | - | - | 2,279,485,313 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 10,261,980,186 | 330,524,868,188 | 6,373,714,427 | 767,700,245 | 267,431,743 | 348,195,694,789 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số đầu năm | 9,389,596,650 | 253,553,294,554 | 3,715,632,005 | 468,711,796 | 267,431,743 | 267,394,666,748 |
| - Khấu hao trong năm | 189,185,936 | 15,509,549,735 | 513,793,002 | 69,242,569 | - | 16,281,771,242 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 9,578,782,586 | 269,062,844,289 | 4,229,425,007 | 537,954,365 | 267,431,743 | 283,676,437,990 |
| **Giá trị còn lại** | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày đầu năm | 872,383,536 | 74,692,088,321 | 2,658,082,422 | 298,988,449 | - | 78,521,542,728 |
| - Tại ngày cuối năm | 683,197,600 | 61,462,023,899 | 2,144,289,420 | 229,745,880 | - | 64,519,256,799 |

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thuê tài chính trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |

## 7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| *7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn* | | |
| - Chi phí nhập nguyên liệu | 3,747,108 | 54,794,598 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 636,075,763 | 599,669,983 |
| - Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất | 48,682,500 | 48,682,500 |
| - Các khoản khác | 49,481,816 | 189,204,449 |
| **Cộng** | **1,251,557,329** | **892,351,530** |
| | - | - |
| *7.2. Chi phí trả trước dài hạn* | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | - | 59,251,877 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1,426,046,998 | 847,675,679 |
| - Chi phí sửa chữa MMTB; cải tạo trạm xử lý nước; mở rộng nhà xưởng | 738,516,391 | 1,311,245,144 |
| **Cộng** | **2,164,563,389** | **2,218,172,700** |
| | - | - |

## 8. Phải trả người bán

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| *8.1 Các khoản phải trả người bán* | **18,313,708,750** | ***12,453,577,000*** |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 8,779,660,027 | 4,425,216,712 |
| + Công ty Dong Won ENC.Corporation | 4,160,028,400 | 1,054,515,000 |
| + Henkel Singapore Pte. Ltd | 2,743,286,452 | 3,370,701,712 |
| + AUSTIN MULTI- TRADE | 1,876,345,175 | - |

| | | |
|---|---|---|
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 9,534,048,723 | 8,028,360,288 |
| | - | - |
| ***8.2 Phải trả người bán là các bên liên quan*** | | |
| **Cộng** | **18,313,708,750** | **12,453,577,000** |
| | - | - |

## 9. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| ***9.1. Vay ngắn hạn*** | | |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV | 51,383,673,504 | 24,120,446,701 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | - | - |
| **Cộng** | **51,383,673,504** | **24,120,446,701** |
| | - | - |
| ***9.2. Vay dài hạn*** | | |
| - Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV | - | - |
| - Vay dài hạn Ngân hàng HSBC Việt Nam | - | - |
| **Cộng** | - | - |
| ***9.3. Nợ thuê tài chính*** | | |
| - Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - VILC | - | - |
| - Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Vietcombank - VCBL | - | - |
| **Cộng** | - | - |
| | - | - |

*9.4. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán*

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| - Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM | - | - | - | 9,530,741,957 | 207,595,397 | 9,323,146,560 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |
| | | | - | | | - |

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| *10.1. Phải nộp* | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1,504,053,179 | 1,373,867,229 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 206,429,190 | 3,060,886,328 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 44,114,490 | 19,862,236 |
| - Tiền thuê đất | - | - |
| **Cộng** | **1,754,596,859** | **4,454,615,793** |
| | - | - |
| *10.2. Phải thu* | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 1,446,131 |
| **Cộng** | **-** | **1,446,131** |
| | - | - |

## 11. Chi phí phải trả

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| *11.1. Chi phí phải trả ngắn hạn* | | |
| - Chi phí hoa hồng bán hàng | 930,370,733 | 1,040,415,622 |
| - Chi phí khác | 1,014,792,000 | 68,181,818 |
| **Cộng** | **1,945,162,733** | **1,108,597,440** |
| | - | - |
| *11.2. Chi phí phải trả dài hạn* | | |
| - Chi phí khác | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |
| | - | - |

## 12. Phải trả khác

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 257,066,972 | 260,522,624 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Cổ tức phải trả | 12,261,406,047 | 229,440,447 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4,019,682,000 | - |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 260,646,145 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6,818,569,755 | 7,876,127,063 |
| **Cộng** | **23,617,370,919** | **8,366,090,134** |
| | - | - |

***Thuyết minh chi tiết các khoản phải trả đối với các bên liên quan***

Công ty có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần | Chia cổ tức | - | 7,077,792,000 |

Số dư với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2019<br>VND | 31/12/2018<br>VND |
|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần | Cổ tức phải trả | - | - |

## 13. Vốn chủ sở hữu

### *13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cổ phiếu quỹ | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **150,713,370,000** | **15,557,011,449** | - | - | - | - | **42,538,356,547** | - | **(317,124,000)** | **208,491,613,996** |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 825,716,761 | - | - | **825,716,761** |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | (2,194,630,186) | - | - | **(2,194,630,186)** |
| *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | - | - | - | - | - | - | *(2,194,630,186)* | - | - | ***(2,194,630,186)*** |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (12,042,092,000) | - | - | **(12,042,092,000)** |
| *Chia cổ tức năm 2018 đợt 2* | - | - | - | - | - | - | *(12,042,092,000)* | - | - | ***(12,042,092,000)*** |
| **Số dư cuối năm nay** | **150,713,370,000** | **15,557,011,449** | - | - | - | - | **29,127,351,122** | - | **(317,124,000)** | **195,080,608,571** |

## 13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

### *13.2. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu*

| | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|---|---|

### *13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150,713,370,000 | 150,713,370,000 |
| + Vốn góp đầu năm | - | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | 150,713,370,000 | 150,713,370,000 |
| + Vốn góp cuối năm | 10,126,400 | 18,057,581,000 |
| - Đã chi cổ tức bằng tiền | | |
| *Trong đó:* | | |
| *Chi cổ tức năm 2013* | - | *90,000* |
| *Chi cổ tức năm 2014* | *80,000* | *147,200* |
| *Chi cổ tức năm 2015* | *1,447,000* | *209,400* |
| *Chi cổ tức năm 2016* | *3,328,800* | *2,709,300* |
| *Chi cổ tức năm 2017* | *3,883,600* | *10,532,835,600* |
| *Chi cổ tức năm 2018* | *1,387,000* | *7,521,589,500* |

### *13.4. Cổ phiếu*

| | Từ 01/01/2019 | Năm 2018 |
|---|---|---|

| | đến 31/12/2019 | |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15,178,180 | 15,178,180 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm | 15,071,337 | 15,071,337 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 18,722 | 18,722 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15,052,615 | 15,052,615 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 đồng | 10.000 đồng |

| **14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán** | **31/12/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| *14.1. Tài sản thuê ngoài* | - | - |
| *14.2. Tài sản nhận giữ hộ* | | |
| Sắt (tờ) | | 367,162 |
| Sắt (kg) | | 366 |
| *14.3. Ngoại tệ các loại* | | |
| USD | 1,813.45 | 8,733.07 |
| SGD | 0.34 | 0.34 |
| AUD | 412.31 | 412.31 |
| *14.4. Vàng ngoại tệ* | - | - |
| *14.5. Nợ khó đòi đã xử lý* | - | - |

## V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 234,537,137,113 | 288,484,090,954 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 37,285,586,131 | 57,063,026,604 |
| **Cộng** | **271,822,723,244** | **345,547,117,558** |
| | - | - |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| | - | - |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Hàng bán bị trả lại | 568,400,660 | 94,858,563 |
| **Cộng** | **568,400,660** | **94,858,563** |
| | - | - |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 6,563,356,117 | 10,808,294,526 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 207,021,736,754 | 234,843,064,366 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 37,357,169,615 | 50,680,065,599 |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | (7,648,103,323) | (14,974,878,999) |
| **Cộng** | **243,294,159,163** | **281,356,545,492** |
| | - | - |

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 58,101,315 | 69,695,900 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 66,666,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 41,808,952 | 42,481,155 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **99,910,267** | **178,843,055** |
| | - | - |

## 5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 1,146,204,951 | 2,018,185,475 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 19,987,847 | 182,309,993 |
| Lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (39,999,600) | 419,995,800 |
| **Cộng** | **1,126,193,198** | **2,620,491,268** |
| | - | - |

## 6. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 170,000,000 |
| Các khoản khác | 11,390,099,820 | 32,254,730 |
| **Cộng** | **11,390,099,820** | **202,254,730** |
| | - | - |

## 7. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Các khoản bị phạt | - | - |
| Các khoản khác | 1,295,100,284 | 324,556,954 |
| **Cộng** | **1,295,100,284** | **324,556,954** |
| | - | - |

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND |
|---|---|---|
| ***8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*** | **23,457,619,098** | **19,832,043,887** |
| + Chi phí nhân viên | 9,554,794,898 | 8,453,719,688 |
| + Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 6,769,301,459 | 4,414,227,647 |
| Các khoản chi phí QLDN khác. | 7,133,522,741 | 6,964,096,552 |
| ***8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*** | **13,518,375,173** | **14,220,744,792** |
| + Chi phí bao bì đóng gói | 6,030,514,268 | 7,739,274,610 |
| + Chi phí vận chuyển | 2,463,996,365 | 2,672,280,178 |
| + Hoa hồng môi giới | 1,975,609,261 | 2,426,679,877 |
| + Nhiên liệu | 479,257,783 | 940,655,254 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác. | 2,568,997,496 | 441,854,873 |

| | | |
|---|---|---|
| *8.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp* | **(979,260,196)** | **(170,184,584)** |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | - | - |
| Các khoản ghi giảm khác | (979,260,196) | (170,184,584) |
| **Cộng** | **35,996,734,075** | **33,882,604,095** |
| | - | - |

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | **Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019** | **Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018** |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 152,476,134,587 | 177,816,558,196 |
| Chi phí nhân công | 44,600,418,678 | 42,776,197,012 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16,281,771,242 | 20,933,682,376 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,415,275,622 | 7,701,896,178 |
| Chi phí khác bằng tiền | 41,738,579,425 | 41,455,191,216 |
| **Cộng** | **259,512,179,554** | **290,683,524,978** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| VÕ NGỌC HUỲNH THƯ | NGUYỄN HÒA HIỆP | TRƯƠNG NỮ THỊ ĐỖ QUỲNH |